

Số: **40** /2016/TT-BYTHà Nội, ngày **04** tháng **11** năm 2016**THÔNG TƯ**

**Ban hành Danh mục thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm và dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm theo mã số HS trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế**

*Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

*Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm;*

*Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành Danh mục thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm và dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm theo mã số HS trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế.*

**Điều 1. Ban hành Danh mục**

Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm và dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm theo mã số HS trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế.

**Điều 2. Nguyên tắc áp dụng**

1. Các sản phẩm, hàng hóa được quy định trong Danh mục trên nhưng chưa liệt kê mã số hoặc chỉ liệt kê mã 4 số hoặc 6 chữ số thì khi nhập khẩu doanh nghiệp phải cung cấp cho cơ quan hải quan các thông tin đầy đủ về hàng hóa nhập khẩu (thành phần, cấu tạo, công dụng, tài liệu kỹ thuật (nếu có) và cam kết chịu trách nhiệm về nội dung đã khai báo và sử dụng hàng hóa nhập khẩu đúng mục đích.



2. Trong trường hợp xảy ra tranh chấp liên quan đến mã số HS trong Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này, Cục An toàn thực phẩm (Bộ Y tế) sẽ chủ trì phối hợp với Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) xem xét lại để thống nhất và quyết định mã số.

### **Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2016.

2. Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế; Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Cục An toàn thực phẩm (Bộ Y tế) để xem xét, giải quyết./.

#### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ (Vụ Khoa giáo - Văn xã, Công báo, Công TTĐT Chính phủ);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các thứ trưởng Bộ Y tế (để phối hợp chỉ đạo);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế;
- Y tế các ngành;
- Các Vụ, Cục, Tổng cục, Thanh tra Bộ, Văn phòng Bộ;
- Công TTĐT Bộ Y tế;
- Lưu: VT, ATTP (03b), PC (02b).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỦ TRƯỞNG**



**Nguyễn Thanh Long**



**DANH MỤC**  
**THỰC PHẨM, PHỤ GIA THỰC PHẨM, CHẤT HỖ TRỢ CHẾ BIẾN THỰC PHẨM VÀ DỤNG CỤ,**  
**VẬT LIỆU BAO GÓI, CHỨA Đựng THỰC PHẨM THEO MÃ SỐ HS TRONG BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU,**  
**THUẾ NHẬP KHẨU THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ Y TẾ**  
*(ban hành kèm theo Thông tư số 40/2016/TT-BYT ngày 04 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

| STT        | Mã hàng hóa                                          | Tên sản phẩm/<br>hàng hóa                                                  | Tên Tiếng Anh | GHI CHÚ         |
|------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------|
| <b>1</b>   | <b>Nước uống đóng chai</b>                           |                                                                            |               |                 |
|            | 22019090<br>22021010                                 | Nước uống đóng chai                                                        |               | Loại tinh khiết |
| <b>2</b>   | <b>Nước khoáng thiên nhiên đóng chai</b>             |                                                                            |               |                 |
|            | 22011000                                             | Nước khoáng thiên nhiên                                                    |               |                 |
| <b>3</b>   | <b>Đá thực phẩm</b>                                  |                                                                            |               |                 |
|            | 22019010                                             | Nước đá thực phẩm                                                          |               |                 |
| <b>4</b>   | <b>Dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng thực phẩm</b> |                                                                            |               |                 |
| <b>4.1</b> | <b>3923</b>                                          | <i>Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm</i> |               |                 |
|            | 39231090                                             | Hộp nhựa tổng hợp chứa đựng thực phẩm                                      |               |                 |
|            | 39232199                                             | Bao, túi, màng bọc nhựa tổng hợp chứa đựng thực phẩm                       |               |                 |
|            | 39232990                                             |                                                                            |               |                 |
|            | 39233090                                             | Bình, chai, lọ, các sản phẩm tương tự                                      |               |                 |
|            | 39235000                                             | Nút, nắp, mũ, van, nắp đậy tương tự                                        |               |                 |
|            | 39239090                                             | Thùng chứa, bể chứa, ống dẫn thực phẩm, các SP tương tự                    |               |                 |
|            | 39241000                                             | Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp bằng nhựa tổng hợp                            |               |                 |
| <b>4.2</b> | <b>4014</b>                                          | <i>Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm</i>        |               |                 |
|            | 40149010                                             | Núm vú của chai cho trẻ em ăn và các loại tương tự                         |               |                 |
|            | 40149090                                             | Vú cao su (cho trẻ em)                                                     |               |                 |



|     |                      |                                                                                                   |  |                                                                                                                       |  |
|-----|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 4.3 | 48195000             | <i>Bao bì, dụng cụ bằng giấy tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm</i>                                 |  | bao bì đã thành hình hay chưa vì thực tế có loại đã được dán thành bao, hộp nhưng có loại chỉ mới cắt nhưng chưa dán. |  |
|     |                      | Bao bì, dụng cụ bằng giấy có lớp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bằng giấy                       |  |                                                                                                                       |  |
|     |                      | Bao bì, dụng cụ bằng giấy có lớp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm là chất liệu khác (trừ xenlulo) |  |                                                                                                                       |  |
| 4.4 |                      | <i>Bao bì, dụng cụ bằng gỗ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm</i>                                   |  |                                                                                                                       |  |
| 4.5 | 69111000<br>69120000 | <i>Bao bì, dụng cụ bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm</i>      |  |                                                                                                                       |  |
|     | 69111000             | Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp bằng sứ                                                                      |  |                                                                                                                       |  |
|     | 69120000             | Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp bằng gốm                                                                     |  |                                                                                                                       |  |
|     | 70134200<br>70134900 | Vật dụng chứa đựng thực phẩm bằng thủy tinh                                                       |  |                                                                                                                       |  |
|     | 70132800             | Bộ đồ uống bằng thủy tinh                                                                         |  |                                                                                                                       |  |
|     | 70134200<br>70134900 | Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp bằng thủy tinh                                                               |  |                                                                                                                       |  |
|     | 70109090             | Bình, chai, lọ, ống, các sản phẩm tương tự dùng chứa đựng thực phẩm                               |  |                                                                                                                       |  |
|     | 70102000             | Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác                                                            |  |                                                                                                                       |  |
| 4.6 | 80070092             | <i>Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm</i>                             |  |                                                                                                                       |  |



|          |                          |                                                           |                                          |  |
|----------|--------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------|--|
|          |                          | Đồ dùng nhà bếp                                           |                                          |  |
|          |                          | Bộ đồ ăn, uống và các sản phẩm tương tự                   |                                          |  |
|          |                          | Màng bọc thực phẩm và các sản phẩm tương tự bằng kim loại |                                          |  |
| <b>5</b> | <b>Phụ gia thực phẩm</b> |                                                           |                                          |  |
|          | 32030010                 | Carbon thực vật                                           | Vegetable carbon                         |  |
|          | 32030010                 | Màu bắp cải đỏ                                            | Red cabbage colour                       |  |
|          | 29171900                 | Acid succinic                                             | Succinic acid                            |  |
|          | 28332990                 | Kali hydro sulfat                                         | Potassium hydrogen sulfate               |  |
|          | 29211900                 | DL-Alanin                                                 | Alanin, DL-                              |  |
|          | 29224990                 | Glycin                                                    | Glycine                                  |  |
|          | 29420000                 | Glycyrrhizin                                              | Glycyrrhizin                             |  |
|          | 29349990                 | Acesulfam kali                                            | Acesulfame Potassium                     |  |
|          | 38249099                 | Acetic And Fatty Acid Esters Of Glycerol                  | Acetic And Fatty Acid Esters Of Glycerol |  |
|          | 35051090                 | Acetylated Distarch Adipat                                | Acetylated Distarch Adipat               |  |
|          | 35051090                 | Acetylated Distarch Phosphat                              | Acetylated Distarch Phosphate            |  |
|          | 29420000                 | Acetylated oxydized starch                                | Acetylated oxydized starch               |  |
|          | 29152100                 | Acid acetic băng                                          | Acetic acid, Glacial                     |  |
|          | 29171290                 | Acid adipic                                               | Adipic acid                              |  |
|          | 39131000                 | Acid alginic                                              | Alginic acid                             |  |
|          | 29362700                 | Acid ascorbic (L-)                                        | Ascorbic Acid (L-)                       |  |
|          | 29163100                 | Acid benzoic                                              | Benzoic Acid                             |  |
|          | 29181400                 | Acid citric                                               | Citric Acid                              |  |
|          | 29213000                 | Acid cyclamic                                             | Cyclamic acid                            |  |
|          | 29362700                 | Acid erythorbic (acid isoascorbic)                        | Erythorbic Acid (Isoascorbic Acid)       |  |
|          | 29151100                 | Acid formic                                               | Formic acid                              |  |
|          | 29171900                 | Acid fumaric                                              | Fumaric Acid                             |  |
|          | 29181600                 | Acid gluconic                                             | Gluconic acid                            |  |
|          | 29224210                 | Acid glutamic (L(+)-)                                     | Glutamic Acid (L(+)-)                    |  |
|          | 29349910                 | Acid guanylic                                             | Guanylic Acid, 5'-                       |  |
|          | 28061000                 | Acid hydrocloric                                          | HydroChloric acid                        |  |
|          | 29349990                 | Acid inosinic                                             | Inosinic Acid, 5'-                       |  |
|          | 29181100                 | Acid lactic (L-, D- và DL-)                               | Lactic acid, L-, D- and DL-              |  |
|          | 29181900                 | Acid malic                                                | Malic Acid (DL-)                         |  |